

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ KỸ THUẬT VIỆT PHƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ KỸ THUẬT VIỆT PHƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET PHUONG TRADING SERVICES AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110075488

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngách 59 ngõ 176 Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0227584962

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                             | 4610     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                      | 8299     |
| 6.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                       | 2511     |
| 7.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                           | 2512     |
| 8.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)<br>(trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                  | 2513     |

|     |                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                   | 2599        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay                                       | 5229        |
| 12. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                 | 7730        |
| 13. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810        |
| 14. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 15. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành                                                                                            | 7990        |
| 16. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                              | 8129(Chính) |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                         | 3311        |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                         | 3313        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                  | 3700        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                            | 4299        |
| 29. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                          | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện<br>+ Hệ thống chiếu sáng<br>+ Hệ thống báo động chống trộm<br>+ Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Máy vi tính;<br>- Thiết bị ngoại vi máy vi tính;<br>- Bộ điều khiển trò chơi video;<br>- Phần mềm được thiết kế để sử dụng cho mọi khách hàng (không phải loại được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng), kể cả trò chơi video; | 4741 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THUÝ NGÀ   | Thôn Tiên Lữ, Xã<br>Tiên Phương,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 40,000       | 0011660088<br>38                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>LAN PHƯƠNG | P12A04-CT2<br>CCHV103, thôn<br>Yên Xá, Xã Tân<br>Triều, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 40,000       | 0011750006<br>31                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN ĐÌNH LỢI | Số 2 ngách 59 ngõ 176 phố Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 | 027069000234 |
|   |                 |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                          | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027069000234

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 2 ngách 59 ngõ 176 phố Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2 ngách 59 ngõ 176 phố Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội